TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 2894/2023/KDTM-ST
Ngày: 09/8/2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Phan Thị Mai Hương

2/ Ông Nguyễn Phúc Duy Khang

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Ánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Võ Hồng Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 204/2022/TLST- KDTM ngày 19 tháng 10 năm 2022, về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4081/2023/QĐXXST-KDTM ngày 12 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Công ty TNHH W

Địa chỉ: phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Nguyễn Minh T1 - sinh năm 1990 (vắng mặt)

Ông Nguyễn Đức H - sinh năm 2000 (có mặt)

Địa chỉ: phường V, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản uỷ quyền ngày 03/6/2022 của Công ty TNHH W)

2/ Bị đơn: Công ty cổ phần B (vắng mặt)

Địa chỉ: phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Hoàng Thị N (vắng mặt)

Địa chỉ: phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/9/2022 và lời trình bày của đại diện nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Ngày 02/01/2018 Công ty TNHH W(sau đây viết tắt là Công ty W) và Công ty cổ phần B (thời điểm đó có tên là Công ty cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đ) đã ký kết hợp đồng số WVN2018-1 về việc mua bán vít khoan. Dựa trên thỏa thuận tại hợp đồng thì 02 bên đã thực hiện một số giao dịch mua bán và Công ty W đã giao hàng nhưng Công ty cổ phần B (sau đây viết tắt là Công ty B) chỉ thanh toán một phần. Theo thư xác nhận khách hàng phải thu ngày 08/02/2021, Công ty B xác nhận tính đến ngày 31/12/2020 còn nợ Công ty W số tiền là 162.355.500 đồng. Đến ngày 09/02/2022, Công ty B mới chỉ thanh toán số tiền 80.000.000 đồng. Theo thư xác nhận khách hàng phải thu ngày 09/02/2022, Công ty B xác nhận còn nợ Công ty W số tiền là 82.355.500 đồng. Sau đó, hai bên đã có nhiều văn bản trao đổi về việc thanh toán số tiền còn nợ này nhưng Công ty B không thanh toán. Trong quá trình Công ty W khởi kiện đến ngày 25/5/2023 Công ty B thanh toán số tiền 10.000.000 đồng. Số tiền còn lại 72.355.500 đồng đến nay Công ty B vẫn chưa thanh toán.

Do đó, nay Công ty W thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Công ty B trả số tiền còn nợ là 72.355.500 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 08/02/2021 đến ngày 09/8/2023 với lãi suất 10%/năm là 20.349.551 đồng. Tổng cộng số tiền Công ty B phải thanh toán là 92.705.051 đồng.

* Bị đơn có người đại diện theo pháp luật trình bày trong quá trình tham gia tố tụng:

Công ty W và Công ty B đã bắt đầu mua bán hàng hóa với nhau từ năm 2018. Từ thời điểm năm 2018 đến năm 2020, việc mua bán của hai bên diễn ra bình thường, mọi công nợ đều được thanh toán đúng hạn. Từ năm 2021 đến nay do kinh doanh khó khăn nên việc thanh toán có bị chậm trễ. Công ty B xác nhận tính đến ngày 23/3/2023 Công ty B còn nợ Công ty W số tiền mua hàng là 82.355.500 đồng. Công ty B đồng ý thanh toán số tiền mua hàng còn nợ này, bắt đầu thanh toán từ tháng 6/2023 và thanh toán hết trong năm 2023. Về số tiền lãi thì Công ty B không đồng ý thanh toán.

Công ty B xác nhận trước đây Công ty B có tên là Công ty cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đ, từ năm 2022 Công ty cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đ đổi tên thành Công ty cổ phần B.

Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt hợp lệ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng Công ty B vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử

nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng mua bán hàng hoá trong hoạt động kinh doanh giữa 02 tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận nên căn cứ khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Công ty B có trụ sở chính tại thành phố Thủ Đức nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Công ty B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với Công ty B.

[3] Xét, Công ty W thay đổi yêu cầu khởi kiện, số tiền hiện nay Công ty W yêu cầu Công ty B phải trả là 72.355.500 đồng và tiền lãi phát sinh, giảm so với số tiền yêu cầu tại đơn khởi kiện là phù hợp, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của Công ty W.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền mua hàng còn nợ:

Các bên đương sự trình bày thống nhất về quá trình giao dịch mua bán hàng hóa giữa 02 bên, thống nhất về số tiền Công ty B còn nợ Công ty W. Các bên đương sự không thống nhất được phương thức thanh toán số tiền còn nợ này.

Xét thỏa thuận của các bên tại điều 5 của hợp đồng số WVN2018-1 ngày 02/01/2018 về kỳ hạn và phương thức thanh toán thì Công ty B có trách nhiệm thanh toán 100% giá trị đơn hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao hàng. Căn cứ thư xác nhận khách hàng phải thu ngày 08/02/2021, Công ty B xác nhận tính đến ngày 31/12/2020 còn nợ Công ty W số tiền là 162.355.500 đồng và thư xác nhận khách hàng phải thu ngày 09/02/2022, Công ty B xác nhận còn nợ Công ty W số tiền là 82.355.500 đồng. Như vậy, đối chiếu với thỏa thuận của 02 bên về điều khoản thanh toán tại hợp đồng thì Công ty B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Công ty B đồng ý thanh toán số tiền còn nợ này cho Công ty W và đề nghị bắt đầu thanh toán từ tháng 6/2023 và thanh toán hết trong năm 2023 (thực tế đã thanh toán 10.000.000 đồng vào ngày

25/5/2023). Đề nghị này của Công ty B không được Công ty W chấp nhận nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Do Công ty B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty W khởi kiện yêu cầu Công ty B trả số tiền 72.355.500 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty W về việc yêu cầu Công ty B trả số tiền lãi:

Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu thanh toán tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Do đó, Công ty W yêu cầu Công ty B trả tiền lãi là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Căn cứ công văn số 4286/NHNo.TĐ-KHNV ngày 08/12/2022 của Ngân hàng N- chi nhánh T thì lãi suất cho vay trung dài hạn là 11- 13%/năm, công văn số 95/VCB-TĐU.KT ngày 16/5/2023 của Ngân hàng thương mại cổ phần N1 - Chi nhánh T cung cấp mức lãi suất cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp là 9,2%/năm, công văn số 221/VB-CNTĐC ngày 26/4/2023 của Ngân hàng thương mại cổ phần C- Chi nhánh T thì mức lãi suất cho vay sản xuất kinh doanh trung dài hạn thông thường là 12,5%/năm. Như vậy, mức lãi suất cho vay trung bình là 11,23%/năm, mức lãi suất quá hạn trung bình là 16,84%/năm, tương đương 1,4%/tháng. Công ty W yêu cầu Công ty B trả tiền lãi của số tiền chậm thanh toán với mức lãi suất 10%/năm, thấp hơn mức lãi suất 16,84%/năm theo quy định của pháp luật là phù hợp và có lợi cho Công ty B nên được chấp nhận.

Cụ thể số tiền lãi Công ty B phải trả như sau:

Từ ngày 08/02/2021 đến ngày 25/5/2023 là: 82.355.500 đồng x 10%/năm x 836 ngày = 18.862.794 đồng.

Từ ngày 26/5/2023 đến ngày 09/8/2023 là: 72.355.500 đồng x 10%/năm x 75 ngày = 1.486.757 đồng.

Tổng số tiền lãi Công ty B phải trả là 20.349.551 đồng.

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi Công ty B phải trả cho Công ty W là 72.355.500 đồng + 20.349.551 đồng = 92.705.051 đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của Công ty W được chấp nhận nên bị đơn Công ty B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.635.253 đồng. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho Công ty W.

Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 24, Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Buộc Công ty cổ phần B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH W số tiền còn nợ là 92.705.051 (chín mươi hai triệu bảy trăm lẻ năm ngàn không trăm năm mươi mốt) đồng, trong đó nợ gốc là 72.355.500 đồng (bảy mươi hai triệu ba trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm) đồng và nợ lãi là 20.349.551 (hai mươi triệu ba trăm bốn mươi chín ngàn năm trăm năm mươi mốt) đồng.

Kể từ ngày Công ty TNHH W có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Công ty cổ phần Bcòn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Về án phí:

Công ty cổ phần Bphải nộp 4.635.253 (bốn triệu sáu trăm ba mươi lăm ngàn hai trăm năm mươi ba) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho Công ty TNHH W số tiền tạm ứng án phí 3.000.000 (ba triệu) đồng, Công ty TNHH W đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2022/0006163 ngày 13/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Đức.

3/ Về quyền kháng cáo: Công ty TNHH W có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Công ty cổ phần B có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Lệ Thủy